ƯỚC KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LÂM ĐỒNG NĂM 2025

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024	Năm 2025		Ước thực hiện năm 2025 so với (%)	
		Thực hiện năm	Kế hoạch	Ước thực hiện năm	Kế hoạch năm 2025	Cùng kỳ năm trước
I. TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (GRDP)						
1. GRDP theo giá so sánh năm 2010	**Tỷ đồng**	**142.977,3**		**152.155,1**		**106,42**
- Giá trị tăng thêm	***Tỷ đồng***	***135.912,8***		***144.808,1***		***106,54***
+ Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	"	47.071,2		49.469,6		105,10
+ Công nghiệp - xây dựng	"	31.405,3		33.144,1		105,54
Trong đó Công nghiệp	*"*	*22.345,9*		*23.419,1*		*104,80*
+ Dịch vụ	"	57.436,3		62.194,5		108,28
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	***"***	***7.064,5***		***7.347,0***		***104,00***
2. GRDP theo giá hiện hành	**Tỷ đồng**	**310.439,0**		**353.220,2**		**113,78**
- Giá trị tăng thêm	***Tỷ đồng***	***295.435,7***		***336.573,2***		***113,92***
+ Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	"	118.138,6		136.298,5		115,37
+ Công nghiệp - xây dựng	"	66.809,4		73.705,2		110,32
Trong đó Công nghiệp	*"*	*50.859,8*		*55.997,0*		*110,10*
+ Dịch vụ	"	110.487,7		126.569,4		114,56
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	***"***	***15.003,3***		***16.647,1***		***110,96***
3. GRDP bình quân đầu người						
- Theo Đồng Việt Nam	Tr.đồng	93,4		105,2		112,70
- Theo USD	USD	3.863,5		4.196,1		108,61
4. Cơ cấu kinh tế trong GRDP		**100,00**		**100,00**		
- Nông, lâm, thuỷ sản	%	38,06		38,59		
- Công nghiệp - Xây dựng	"	21,52		20,87		
- Dịch vụ	"	35,59		35,83		
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	4,83		4,71		
5. Cơ cấu trong giá trị tăng thêm		**100,00**		**100,00**		
- Nông, lâm, thuỷ sản	%	39,99		40,50		
- Công nghiệp - Xây dựng	"	22,61		21,90		
- Dịch vụ	"	37,40		37,61		
6. Năng suất lao động						
- Năng suất lao động theo giá hiện hành	Triệu đồng/ lao động	164,6		186,0		113,00
- Tốc độ tăng năng suất lao động theo giá so sánh	*%*	4,93		5,69		
II. NÔNG, LÂM, THỦY SẢN						

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024	Năm 2025		Ước thực hiện năm 2025 so với (%)	
		Thực hiện năm	Kế hoạch	Ước thực hiện năm	Kế hoạch năm 2025	Cùng kỳ năm trước
1. Nông nghiệp						
1.1. Diện tích cây hàng năm	***Ha***	***419.794,3***	***423.817,0***	***425.790,4***	***100,47***	***101,43***
- Cây lương thực	Ha	224.248,3	225.442,0	223.293,7	99,05	99,57
+ Lúa	"	*165.320,8*	*169.344,0*	*167.429,8*	*98,87*	*101,28*
+ Bắp	"	*58.927,5*	*56.098,0*	*55.863,9*	*99,58*	*94,80*
- Rau các loại	Ha	89.584,3	92.926,0	90.562,7	97,46	101,09
- Hoa các loại	Ha	11.629,8	12.112,0	11.900,2	98,25	102,33
- Đậu các loại	"	15.682,1	20.120,0	16.044,2	79,74	102,31
- Cây hàng năm còn lại	"	78.649,8	73.217,0	83.989,6	114,71	106,79
1.2. Diện tích trồng cây lâu năm	***Ha***	***615.234,1***	***611.681,0***	***622.873,0***	***101,83***	***101,24***
Trong đó:						
- Cây cà phê	Ha	325.302,7	328.650,0	328.650,0	100,00	101,03
- Cây chè	Ha	9.870,0	9.450,0	9.329,3	98,72	94,52
- Cây điều	Ha	49.475,4	50.215,0	50.215,0	100,00	101,49
- Cây tiêu	Ha	37.187,4	37.200,0	37.193,0	99,98	100,02
- Cây dâu	Ha	10.788,4	11.068,0	11.320,4	102,28	104,93
- Cây sầu riêng	Ha	42.441,7	43.860,0	44.283,5	100,97	104,34
- Cây bơ	Ha	9.193,3	10.850,0	9.050,0	83,41	98,44
- Cây Thanh Long	Ha	25.980,3	26.589,0	26.126,0	98,26	100,56
- Cây ca cao	Ha	424,1	405,0	426,1	105,21	100,48
- Cây tre lấy măng và tầm vông	Ha		235,0			
- Cây cao su	Ha	73.470,0	74.439,0	75.381,0	101,27	102,60
- Cây mắc ca	Ha	11.035,4	16.350,0	11.316,9	69,22	102,55
- Cây Mác mác (Chanh dây)	Ha	1.755,8	2.370,0	1.813,2	76,51	103,27
1.3. Sản lượng một số cây hàng năm và lâu năm						
- Sản lượng lương thực	Tấn	1.405.446,3	1.393.218,0	1.392.779,1	99,97	99,10
+ Lúa	*Tấn*	*1.014.054,6*	*1.006.212,0*	*1.006.108,0*	*99,99*	*99,22*
+ Bắp	*Tấn*	*391.391,7*	*369.333,0*	*386.671,1*	*104,69*	*98,79*
- Rau các loại	Tấn	2.632.279,3	2.946.222,0	2.941.379,3	99,84	111,74
- Hoa các loại	1000 cành/bông	4.109.895,0	4.474.921,0	4.471.266,0	99,92	108,79
- Cao su	Tấn	107.767,4	112.026,0	112.026,0	100,00	103,95
- Điều	Tấn	39.069,0	40.353,0	39.970,0	99,05	102,31
- Tiêu	Tấn	83.769,1	89.865,0	89.865,0	100,00	107,28
- Dâu tằm	Tấn	274.057,0	289.405,0	289.405,0	100,00	105,60
- Thanh long	Tấn	561.336,1	577.731,0	577.731,0	100,00	102,92
- Sầu riêng	Tấn	260.704,0	285.767,0	290.266,0	101,57	111,34
- Cây bơ	Tấn	92.784,4	95.014,0	95.014,0	100,00	102,40
- Cà phê	Tấn	974.128,3	1.028.393,0	1.028.393,0	100,00	105,57

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024	Năm 2025		Ước thực hiện năm 2025 so với (%)	
		Thực hiện năm	Kế hoạch	Ước thực hiện năm	Kế hoạch năm 2025	Cùng kỳ năm trước
- Chè	Tấn	117.276,8	130.017,0	116.699,1	89,76	99,51
1.4. Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu						
Cây hằng năm						
- Lúa	Tạ/ha	*61,34*		*60,09*		97,96
- Bắp	Tạ/ha	*66,42*		*65,92*		99,25
- Rau các loại	Tạ/ha	*293,83*		*295,88*		100,70
- Hoa các loại	1000 cành bông/ha	*353,39*		*375,73*		106,32
- Đậu các loại	Tạ/ha	*13,35*		*13,51*		101,20
Cây lâu năm						
- Cây cà phê	Tạ/ha	31,67		32,87		103,80
- Cây chè	Tạ/ha	129,38		130,56		100,91
- Cây điều	Tạ/ha	8,22		8,35		101,66
- Cây tiêu	Tạ/ha	25,07		25,96		103,54
- Cây dâu	Tạ/ha	265,40		261,94		98,69
- Cây sầu riêng	Tạ/ha	126,04		125,82		99,82
- Cây bơ	Tạ/ha	124,10		125,01		100,73
- Cây Thanh Long	Tạ/ha	217,29		221,28		101,84
- Cây ca cao	Tạ/ha	21,13		21,34		101,03
- Cây cao su	Tạ/ha	17,43		17,58		100,87
- Cây mắc ca	Tạ/ha	19,05		17,76		93,25
- Cây Mác mác (Chanh dây)	Tạ/ha	179,73		180,70		100,54
2. Chăn nuôi						
- Tổng đàn trâu	1000 Con	27,0	27,0	27,3	101,14	101,21
- Tổng đàn bò	1000 Con	313,4	316,0	318,7	100,84	101,67
Trong đó: Đàn bò sữa	*1000 Con*	*28,4*	*36,0*	*28,9*	*80,14*	*101,51*
- Tổng đàn lợn	1000 Con	1.472,6	1.415,0	1.532,3	108,29	104,06
Trong đó: Lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ)	*1000 Con*	*1.142,4*	*1.378,0*	*1.227,8*	*89,10*	*107,48*
- Tổng đàn dê, cừu	1000 Con	108,9	107,0	111,6	104,31	102,48
- Tổng đàn gia cầm	1000 Con	20.727,7	23.093,0	22.395,6	96,98	108,05
Trong đó: Gà	*1000 Con*	*14.554,9*	*16.031,0*	*16.029,8*	*99,99*	*110,13*
- Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	316.585,8	312.529,0	339.371,7	108,59	107,20
- Sản lượng sữa bò	Tấn	94.277,3	109.032,0	95.031,7	87,16	100,80
- Sản lượng kén tằm	Tấn	13.745,9	9.552,0	15.311,0	160,29	111,39
3. Lâm nghiệp						
- Trồng rừng tập trung (trồng mới)	Ha	6.499,5	3.812,0	5.030,0	131,95	77,39

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024	Năm 2025		Ước thực hiện năm 2025 so với (%)	
		Thực hiện năm	Kế hoạch	Ước thực hiện năm	Kế hoạch năm 2025	Cùng kỳ năm trước
- Sản lượng gỗ khai thác	M^3	383.249,4	368.390,0	368.390,0	100,00	96,12
- Sản lượng củi khai thác	Ste	252.898,0	301.562,0	270.472,0	89,69	106,95
4. Thủy sản						
- Sản lượng khai thác thủy sản	Tấn	240.763,6	244.362,0	252.530,0	103,34	104,89
Trong đó: Sản lượng khai thác thủy sản biển	*Tấn*	*239.030,9*	*242.620,0*	*251.920,0*	*103,83*	*105,39*
- Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	30.416,1	26.060,0	28.727,0	110,23	94,45
Trong đó: Tôm thẻ chân trắng	*Tấn*	*4.945,0*	*4.950,0*	*5.100,0*	*103,03*	*103,13*
- Sản xuất tôm giống	Triệu post	23.165,0	24.500,0	24.630,0	100,53	106,32
**** Tàu, thuyền khai thác hải sản có động cơ***						
- Số lượng	Chiếc	6.670,0		6.775,0		101,57
- Tàu cá chiều dài từ 15m trở lên	Chiếc	1.858,0		1.874,0		100,86
III. CÔNG NGHIỆP						
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	**%**	**107,81**	**104,70**	**104,79**		
- Công nghiệp khai khoáng	%	91,70	105,80	110,46		
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	107,04	109,70	109,50		
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	%	109,07	102,00	102,01		
- Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	106,06	103,90	103,90		
2. Một số sản phẩm chủ yếu						
- Đá các loại	M^3	3.813.344,9	4.050.000,0	4.199.087,1	103,68	110,12
- Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	Tấn	22.578,4	23.000,0	22.584,2	98,19	100,03
- Rau, quả chế biến	Tấn	31.538,2	35.000,0	37.063,0	105,89	117,52
- Đồ uống các loại	1000 Lít	235.981,2	220.000,0	219.457,7	99,75	93,00
- Sợi các loại	Tấn	3.197,8	3.400,0	3.429,8	100,88	107,26
- Sản phẩm may trang phục	1000 Cái	35.604,2	40.000,0	42.112,3	105,28	118,28
- Giày, dép thể thao	1000 Đôi	3.674,6	6.600,0	6.547,8	99,21	178,19
- Gỗ cưa hoặc xẻ	M^3	34.184,0	36.200,0	37.453,9	103,46	109,57
- Phân bón và hợp chất ni tơ	Tấn	104.059,7	124.500,0	127.695,5	102,57	122,71
- Gạch xây dựng bằng đất sét	1000 Viên	442.005,4	445.000,0	457.442,9	102,80	103,49
- Bê tông trộn sẵn	M^3	901.484,8	950.000,0	1.320.630,0	139,01	146,49
- Oxit nhôm	Tấn	1.517.694,0	1.550.000,0	1.584.395,9	102,22	104,39
- Cấu kiện kim loại	Tấn	1.463,9	1.500,0	1.478,4	98,56	100,99
- Đồ nội thất bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự trừ ghế gỗ	Chiếc	37.441,9	38.000,0	25.516,6	67,15	68,15
- Điện sản xuất	Triệu KWh	35.917,1	36.300,0	36.651,6	100,97	102,04

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024	Năm 2025		Ước thực hiện năm 2025 so với (%)	
		Thực hiện năm	Kế hoạch	Ước thực hiện năm	Kế hoạch năm 2025	Cùng kỳ năm trước
- Điện thương phẩm	Triệu KWh	5.493,0	5.500,0	5.482,6	99,68	99,81
- Nước máy	1000 M^3	111.288,3	114.600,0	115.565,3	100,84	103,84
- Dịch vụ thu gom rác thải	Triệu đồng	149.424,2	155.000,0	150.825,3	97,31	100,94
IV. VẬN TẢI						
1. Vận tải hàng hóa						
- Khối lượng vận chuyển	1000Tấn	21.643,6	23.872,9	22.984,9	96,28	106,20
- Khối lượng luân chuyển	1000Tấnkm	3.111.304,9	3.389.114,1	3.367.443,0	99,36	108,23
2. Vận tải hành khách						
- Khối lượng vận chuyển	1000HK	41.322,8	46.416,4	46.326,2	99,81	112,11
- Khối lượng luân chuyển	1000HKkm	5.971.957,0	6.746.948,0	6.727.883,2	99,72	112,66
3. Doanh thu từ hoạt động vận tải, kho bãi	**Tỷ đồng**	**12.487,1**	**14.382,3**	**14.416,3**	**100,24**	**115,45**
- Hành khách	Tỷ đồng	5.139,8	6.169,3	6.132,1	99,40	119,31
- Hàng hóa	Tỷ đồng	5.715,6	6.132,1	6.105,1	99,56	106,81
- Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát	Tỷ đồng	1.631,7	2.081,0	2.179,1	104,72	133,55
4. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng	**1000Tấn**	***1.219,2***		**2.466,1**		**202,27**
V. THƯƠNG MẠI, DU LỊCH						
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	**Tỷ đồng**	**224.787,6**	**255.039,6**	**261.381,8**	**102,49**	**116,28**
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	150.721,9	170.627,1	175.214,4	102,69	116,25
- Doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	25.975,1	28.925,8	28.912,6	99,95	111,31
- Doanh thu lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành	Tỷ đồng	48.090,6	55.486,6	57.254,8	103,19	119,06
2. Du lịch						
- Số lượt khách phục vụ	1000 Lượt khách	17.584,4	19.540,0	20.733,1	106,11	117,91
+ Khách trong nước	*1000 Lượt khách*	*16.663,7*	*18.260,0*	*19.446,0*	*106,50*	*116,70*
+ Khách quốc tế	*1000 Lượt khách*	*920,7*	*1.280,0*	*1.287,0*	*100,55*	*139,79*
- Số ngày khách lưu trú	1000 Ngày khách	31.100,9	37.910,0	38.145,6	100,62	122,65
+ Khách trong nước	*1000 Ngày khách*	*28.616,3*	*33.920,0*	*34.126,7*	*100,61*	*119,26*
+ Khách quốc tế	*1000 Ngày khách*	*2.484,6*	*3.990,0*	*4.018,8*	*100,72*	*161,75*
3. Doanh thu từ hoạt động du lịch	**Tỷ đồng**	**45.615,3**	**56.670,0**	**56.610,6**	**99,90**	**124,10**
VI. TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	**Tỷ đồng**	**28.577**	**28.250**	**31.319**	**110,86**	**109,59**
1. Thu nội địa	**Tỷ đồng**	**25.502**	**26.611**	**29.680**	**111,53**	**116,38**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024	Năm 2025		Ước thực hiện năm 2025 so với (%)	
		Thực hiện năm	Kế hoạch	Ước thực hiện năm	Kế hoạch năm 2025	Cùng kỳ năm trước
- Thu thuế, phí - lệ phí & khác ngân sách	Tỷ đồng	21.595	***21.490***	24.891	115,83	**115,27**
- Các khoản thu về nhà, đất	Tỷ đồng	3.838	5.053	4.789	94,77	124,76
2. Thuế xuất nhập khẩu	**Tỷ đồng**	**3.075**	**1.639**	**1.639**	**100,00**	**53,31**
VII. VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TOÀN XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN	**Tỷ đồng**	**102.687,1**	**116.543,0**	**111.398,2**	**95,59**	**108,48**
- Vốn Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	23.842,4	26.947,0	24.830,5	92,15	104,14
- Vốn ngoài nhà nước	Tỷ đồng	75.127,4	85.357,0	82.649,3	96,83	110,01
- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tỷ đồng	3.717,2	4.239,0	3.918,4	92,44	105,41
VIII. VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NSNN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	**Tỷ đồng**	**13.671,8**	**15.882,4**	**14.411,5**	**90,74**	**105,41**
- Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	Tỷ đồng	13.618,9	15.824,4	14.371,2	90,82	105,52
- Vốn ngân sách nhà nước cấp xã, phường	Tỷ đồng	53,0	58,0	40,3	69,53	76,12
IX. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI) *(bình quân 12 tháng/2025 so cùng kỳ năm trước)*	**%**	**103,30**		**103,56**		
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	%	104,86		104,01		
- Lương thực	*%*	112,18		100,76		
- Thực phẩm	*%*	102,41		104,51		
- Ăn uống ngoài gia đình	*%*	*107,57*		*104,81*		
2. Đồ uống và thuốc lá	%	102,51		102,92		
3. May mặc, mũ nón, giầy dép	%	101,79		101,38		
4. Nhà ở và Vật liệu xây dựng	%	104,32		105,34		
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	%	102,02		101,75		
6. Thuốc và dịch vụ y tế	%	106,36		113,82		
7. Giao thông	%	102,61		98,42		
8. Bưu chính viễn thông	%	100,23		100,03		
9. Giáo dục	%	95,19		102,39		
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	%	101,47		101,36		
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	%	107,07		104,62		
Chỉ số giá vàng	**%**	**125,04**		**145,39**		
Chỉ số giá đô la Mỹ	**%**	**104,66**		**103,55**		
X. Y TẾ						
1. Số cơ sở y tế khám và điều trị	Cơ sở	396		191		48,23
2. Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế giai đoạn 2021-2030	%	78,30		87,1		
3. Tỷ lệ giường bệnh/10.000 dân	%	23,30		23,0		
4. Số bác sĩ/10.000 dân	Bác sĩ	7,6		7,4		97,89

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024	Năm 2025		Ước thực hiện năm 2025 so với (%)	
		Thực hiện năm	Kế hoạch	Ước thực hiện năm	Kế hoạch năm 2025	Cùng kỳ năm trước
5. Số dược sĩ đại học/10.000 dân	Người	1,8		1,8		100,57
6. Tỷ lệ trạm y tế xã, phường có bác sỹ	%	100,00		91,50		
7. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,00		1,02		
8. Tỷ suất chết trẻ dưới 1 tuổi	%o	4,19		8,40		
9. Tỷ suất chết trẻ dưới 5 tuổi	%o	5,84		18,50		
10. Tỷ số chết mẹ/100.000 trẻ đẻ sống	%ooo	29,50		24,37		
11. Chương trình mục tiêu						
11.1. Phòng chống sốt xuất huyết						
- Tỷ lệ mắc/100.000 dân	*%ooo*	*423,69*		*224,47*		
11.2. Tiêm chủng mở rộng						
- Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm đủ 8 loại vaccine	*%*	*96,00*		*97,00*		
11.3. Phòng chống suy dinh dưỡng						
- Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi	*%*	*12,80*		*12,70*		
- Tỷ lệ trẻ đẻ nhẹ cân < 2.500g	*%*	*4,03*		*4,01*		
11.4. Phòng chống HIV/AIDS						
- Tỷ lệ nhiễm HIV trong cộng đồng	*%*	*1,00*		0,09		
11.5. Bảo vệ sức khoẻ bà mẹ						
- Tỷ lệ phụ nữ đẻ khám thai 4 lần/3 thời kỳ	*%*	*86,86*		*91,83*		
- Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám quản lý thai	*%*	*93,56*		*94,00*		
- Tỷ lệ phụ nữ có thai tiêm đủ liều UV 2+	*%*	*93,40*		*94,70*		
XI. GIÁO DỤC						
1. Chỉ số phát triển:						
1.1. Tỷ lệ huy động học sinh các cấp đến trường						
- Nhà trẻ	*%*	20,00		*24,50*		
- Mẫu giáo	*%*	85,00		*87,80*		
- Tiểu học đúng độ tuổi	*%*	100,00		*99,97*		
- Trung học cơ sở	*%*	85,00		*87,40*		
- Trung học phổ thông	*%*	75,00		*76,50*		
1.2. Tỷ lệ trẻ 5 tuổi vào mẫu giáo	%	*100,00*		*99,95*		
1.3. Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào học lớp 1	%	*100,00*		*99,97*		
2. Tổng số học sinh có mặt đầu năm		843.116		*818.588*		97,09
2.1. Học sinh mầm non	*Học sinh*	165.319		151.943		91,91

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024	Năm 2025		Ước thực hiện năm 2025 so với (%)	
		Thực hiện năm	Kế hoạch	Ước thực hiện năm	Kế hoạch năm 2025	Cùng kỳ năm trước
- Nhà trẻ	*Học sinh*	*19.421*		*18.945*		*97,55*
- Mẫu giáo	*Học sinh*	*145.898*		*132.998*		*91,16*
Trong đó: Mẫu giáo 5 tuổi	*Học sinh*	*64.633*		*58.652*		*90,75*
2.2. Hoc sinh phổ thông		677.797		666.645		98,35
- Tiểu học	*Học sinh*	*327.465*		*321.257*		*98,10*
- Trung học cơ sở	*Học sinh*	*233.482*		*240.603*		*103,05*
- Trung học phổ thông	*Học sinh*	*116.850*		*104.785*		*89,67*
3. Các chỉ tiêu khác						
- Số xã đạt chuẩn PCGDMN 5 tuổi	Xã	*124,0*		*124,0*		100,00
- Số xã đạt chuẩn PCGD tiểu học đúng độ tuổi	Xã	*122,0*		*123,0*		100,82
- Phổ cập Trung học cơ sở						
+ Số học sinh ra lớp	*Người*	-		-		
+ Số xã đạt chuẩn	*Xã*	-		-		
- Số học viên bổ túc THPT	Người	*4.210*		*8.110*		192,64
- Số trường đạt chuẩn quốc gia (không tính những trường hợp đã đạt)		992		*1.065*		107,36
Chia ra:+Mầm non	*Trường*	*267*		*300*		*112,36*
+ Tiểu học	*Trường*	*372*		*400*		*107,53*
+ Trung học cơ sở	*Trường*	*280*		*285*		*101,79*
+ Trung học phổ thông	*Trường*	*73*		*80*		*109,59*
XI. DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG						
1. Dân số trung bình	Triệu người	3,32		3,36		100,96
2. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,00		1,02		
3. Lao động đang làm việc trong nền kinh tế	Triệu người	1,89		1,90		100,69
4. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi lao động ở thành thị	%	1,20		1,36		
XII. BẢO HIỂM XÃ HỘI						
- Số người tham gia BHYT	Người	3.072.692	3.122.143	3.122.112	100,00	101,61
+ Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	*%*	*92,86*		93,02		
- Số người tham gia BHXH	Người	310.104	360.285	287.090	79,68	92,58
- Số người tham gia BHTN	Người	222.113	235.903	220.329	93,40	99,20
XIII. TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI						
1. Tai nạn giao thông						
- Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	1.233		873		70,80
- Số người chết	Người	463		426		92,01
- Số người bị thương	Người	1.024		675		65,92

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024	Năm 2025		Ước thực hiện năm 2025 so với (%)	
		Thực hiện năm	Kế hoạch	Ước thực hiện năm	Kế hoạch năm 2025	Cùng kỳ năm trước
2. Vi phạm môi trường						
- Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	58		20		34,48
- Số vụ đã xử lý	Vụ	58		20		
- Số tiền xử phạt	Tỷ đồng	4,868		3,663		75,24